

Bài báo nghiên cứu

CẢM XÚC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC HỌC Ở SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Lê Thu Nguyệt¹, Hồ Thị Trúc Quỳnh^{2*}

¹Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (VNUK), Đại học Đà Nẵng, Việt Nam

²Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Hồ Thị Trúc Quỳnh – Email: httquynh@hueuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 13-11-2023; ngày nhận bài sửa: 22-02-2024; ngày duyệt đăng: 24-6-2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm định độ tin cậy và hiệu lực của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học (cảm xúc thích thú và buồn chán) và điều tra thực trạng cảm xúc liên quan đến việc học của sinh viên Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng (ĐHKT - ĐHDN). Công cụ đo lường là 8 item dùng để đo lường cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học thuộc phiên bản rút gọn của Bảng hỏi cảm xúc trong học tập (viết tắt là AEQ-S). Những người tham gia nghiên cứu là sinh viên Trường ĐHKT - ĐHDN ($n_1 = 80$ và $n_2 = 452$). Kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo cảm xúc liên quan đến việc học có độ tin cậy nội bộ và hiệu lực cấu trúc tốt. Sinh viên có mức độ thích thú và buồn chán liên quan đến việc học ở mức trung bình, trong đó cảm xúc thích thú liên quan đến việc học cao hơn cảm xúc buồn chán liên quan đến việc học.

Từ khóa: buồn chán; thích thú; cảm xúc liên quan đến việc học; sinh viên

1. Giới thiệu

Cảm xúc hiện diện khắp nơi trong môi trường học thuật, chúng ảnh hưởng sâu sắc đến sự tham gia học tập và kết quả học tập của người học nói chung, của sinh viên đại học nói riêng. Có nhiều loại cảm xúc học tập khác nhau, theo Pekrun và cộng sự (2002), thuật ngữ cảm xúc học tập là tất cả những trải nghiệm cảm xúc học thuật mà sinh viên cảm thụ qua các tình huống học tập trong môi trường học thuật. Cảm xúc học tập là những cảm xúc có liên quan trực tiếp đến các hoạt động hoặc cảm xúc do kết quả hoạt động học tập mang lại. Các cảm xúc trong học tập được xem xét theo hai chiều kích: tích cực – tiêu cực và kích hoạt – triệt tiêu. Từ đó hình thành bốn nhóm cảm xúc: kích hoạt – tích cực (thích thú, hi vọng, tự hào); triệt tiêu – tích cực (nhẹ nhõm); kích hoạt – tiêu cực (tức giận, lo lắng, xấu hổ); triệt tiêu – tiêu cực (tuyệt vọng, buồn chán) (Pekrun et al., 2002). Cảm xúc học tập được xem xét

Cite this article as: Lê Thu Nguyệt, & Hồ Thị Trúc Quỳnh (2024). Learning-related emotions among University of Economics – The University of Da Nang students. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 21(7), 1333-1342.

trong 3 môi trường khác nhau như cảm xúc liên quan đến lớp học, cảm xúc liên quan đến việc học và cảm xúc liên quan đến thi cử (Huynh & Mai, 2020).

Nghiên cứu này điều tra cảm xúc thích thú (enjoyment) và buồn chán (boredom) liên quan đến việc học. Đây cũng chính là hai loại cảm xúc mãnh liệt, thường xuyên và phổ biến trong sinh viên (Jie et al., 2022; Putwain et al., 2018). Sự thích thú được định nghĩa là một cảm xúc kích hoạt dễ chịu, thúc đẩy việc học tập (Putwain et al., 2018); trong khi đó, sự buồn chán được định nghĩa là một cảm xúc khó chịu, là một trở ngại thúc đẩy việc học tập (Jie et al., 2021; Sharp et al., 2020). Nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, sự thích thú và buồn chán liên quan đến việc học có liên quan đến mức độ tham gia học tập (Kang & Wu, 2022; Sharp et al., 2020), động cơ học tập (Jie et al., 2022) và thành tích học tập của sinh viên (Kang & Wu, 2022; Sharp et al., 2020). Cảm xúc thích thú có thể kích thích sinh viên chủ động điều chỉnh việc học, nỗ lực nhiều hơn, tham gia tự học sâu rộng và áp dụng các chiến lược học tập để hỗ trợ việc học và kết quả học tập được cải thiện hơn. Ngược lại, cảm xúc buồn chán thường dẫn đến kết quả học tập thấp hơn vì người học buộc phải tham gia vào việc học thông qua những trải nghiệm khó chịu, buồn chán, thụ động và miễn cưỡng.

Trong tài liệu, nhiều nghiên cứu đã điều tra về cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học của sinh viên (Bieleke et al., 2021; Huynh & Mai, 2020; Jie et al., 2022; Pekrun et al., 2002). Mức độ thích thú và buồn chán liên quan đến việc học được tìm thấy trong các nghiên cứu trước đây là không đồng nhất. Trong các nghiên cứu được tìm thấy, mức độ thích thú liên quan đến việc học ở mẫu sinh viên Việt Nam (Huynh & Mai, 2020) cao hơn so với các mẫu sinh viên tại Canada (Bieleke et al., 2021; Pekrun et al., 2002). Về cảm xúc buồn chán liên quan đến việc học, mức độ buồn chán của sinh viên tại Canada (Bieleke et al., 2021) cao hơn so với một số quốc gia khác như Trung Quốc (Jie et al., 2022), Việt Nam (Huynh & Mai, 2020). Các quốc gia đã quan tâm nhiều đến cảm xúc trong học tập nói chung và cảm xúc liên quan đến việc học của sinh viên (Bieleke et al., 2021; Jie et al., 2022; Pekrun et al., 2002). Ở Việt Nam, hướng nghiên cứu này vẫn còn khá mới mẻ. Gần đây, Huỳnh Mai Trang và Mai Hồng Đào (2020) đã thích nghi phiên bản đầy đủ của Bảng hỏi cảm xúc trong học tập (viết tắt là AEQ) và báo cáo cảm xúc trong học tập (bao gồm cả cảm xúc liên quan đến việc học) của 651 sinh viên thuộc 6 trường đại học ở khu vực miền Nam. Kết quả nghiên cứu cho biết cảm xúc trong học tập của sinh viên đều ở mức trung bình với các loại cảm xúc tiêu cực và mức cao với các loại cảm xúc tích cực. Sinh viên trường sư phạm có mức độ cảm xúc tiêu cực đều cao hơn so với sinh viên ngoài sư phạm ở ba bối cảnh học tập khác nhau (cảm xúc liên quan đến lớp học, cảm xúc liên quan đến việc học và cảm xúc liên quan đến thi cử). Hiện nay, chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam điều tra cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học ở sinh viên khu vực miền Trung cũng như kiểm tra độ tin cậy và hiệu lực của công cụ đo lường hai loại cảm xúc này. Bằng việc sử dụng tám item đo lường cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học thuộc AEQ-S, nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm định độ tin cậy nội bộ và hiệu lực cấu trúc của thang

đo cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học và đánh giá thực trạng cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học của sinh viên Trường ĐHKT - ĐHĐN.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để tuyển dụng những người tham gia vào nghiên cứu, chúng tôi đã sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện tại Trường ĐHKT - ĐHĐN. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hai mẫu nghiên cứu khác nhau. Mẫu thứ nhất ($n = 80$) được dùng để kiểm tra độ tin cậy và hiệu lực của thang đo. Mẫu thứ hai ($n = 452$) được sử dụng để đánh giá thực trạng cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học của sinh viên Trường ĐHKT - ĐHĐN.

Mẫu thứ nhất được thu thập vào ngày 18 tháng 10 năm 2023 thông qua hình thức khảo sát trực tuyến. Những người tham gia là 80 sinh viên Trường ĐHKT - ĐHĐN. Xét theo giới tính, mẫu có sự tham gia của 12 sinh viên nam (chiếm 15%) và 68 sinh viên nữ (chiếm 85%). Xét theo khối lớp, có 7 sinh viên năm thứ nhất (chiếm 8,8%), 15 sinh viên năm thứ 2 (chiếm 18,8%), 12 sinh viên năm thứ 3 (chiếm 15%) và 46 sinh viên năm thứ tư (chiếm 57,5%). Độ tuổi của sinh viên tham gia nghiên cứu dao động từ 18 đến 22 với tuổi trung bình là 20,31 (độ lệch chuẩn là 1,074).

Mẫu thứ hai được thu thập vào từ ngày 5 tháng 11 đến 12 tháng 11 năm 2023 thông qua hình thức khảo sát trực tuyến. Tổng cộng có 452 sinh viên Trường ĐHKT - ĐHĐN tham gia khảo sát chính thức. Xét theo giới tính, mẫu có sự tham gia của 145 sinh viên nam (chiếm 32,1 %) và 307 sinh viên nữ (chiếm 67,9%). Xét theo khối lớp, có 93 sinh viên năm thứ hai (chiếm 20,6%), 170 sinh viên năm thứ ba (chiếm 37,6%), 189 sinh viên năm thứ tư (chiếm 41,8%). Độ tuổi của sinh viên tham gia nghiên cứu dao động từ 18 đến 28 với tuổi trung bình là 20,38 (độ lệch chuẩn là 0,929).

Chúng tôi sử dụng 8 item đo lường cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học thuộc phiên bản rút gọn của Bảng hỏi cảm xúc trong học tập (Short Version of the Achievement Emotions Questionnaire, viết tắt là AEQ-S) của Bieleke và cộng sự (2021). AEQ-S được xây dựng trên cơ sở Bảng hỏi cảm xúc trong học tập (The Achievement Emotions Questionnaire, viết tắt là AEQ) của Pekrun và cộng sự (2002).

AEQ bao gồm 24 thang đo với tổng số 232 item (Pekrun et al., 2002), đo lường 3 khía cạnh (cảm xúc liên quan đến lớp học, cảm xúc liên quan đến việc học và cảm xúc liên quan đến thi cử) với 8 loại cảm xúc khác nhau (thích thú, hi vọng, tự hào, giận dữ, lo lắng, xấu hổ, tuyệt vọng và buồn chán/ hoặc nhẹ nhõm). AEQ-S cũng bao gồm 24 thang đo với tổng số 96 item, mỗi thang đo bao gồm 4 item (Bieleke et al., 2021). Toàn bộ các item của thang đo được thiết kế trả lời dựa trên thang likert 5 điểm, từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ sử dụng 2 thang đo về cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học. Điểm trung bình của mỗi loại cảm xúc thích thú hoặc buồn chán

liên quan đến việc học dao động từ 1 đến 5 với điểm số cao hơn cho thấy loại cảm xúc tương ứng (thích thú hoặc buồn chán cao hơn). Tại Việt Nam, Huỳnh Mai Trang và Mai Hồng Đào (2020) đã thích nghi và báo cáo độ tin cậy của AEQ, nhưng chưa có một công trình nghiên cứu nào báo cáo độ tin cậy và hiệu lực về AEQ-S.

Để xử lý số liệu, chúng tôi dùng 2 phần mềm thống kê là SPSS 20 và AMOS 20. Trong giai đoạn đầu tiên chúng tôi kiểm định độ tin cậy và hiệu lực của thang đo cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học. Trong giai đoạn này, các phép phân tích thống kê được sử dụng bao gồm: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố khẳng định. Giai đoạn sau, chúng tôi tiến hành phân tích thực trạng cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học ở sinh viên Trường ĐHKT - ĐHDN. Trong giai đoạn này, chúng tôi sử dụng thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Độ tin cậy nội bộ và hiệu lực cấu trúc của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học

- Độ tin cậy nội bộ của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học (xem Bảng 1)

Như trình bày ở Bảng 1, hệ số tương quan giữa các item với cả thang đo dao động từ 0,478 đến 0,740 (lớn hơn 0,30); do đó, tất cả các item đều được sử dụng để phân tích độ tin cậy Cronbach's alpha. Kết quả phân tích độ tin cậy cho thấy, hệ số α của tiểu thang đo cảm xúc buồn chán là 0,855 và hệ số α của tiểu thang đo cảm xúc thích thú là 0,789 (lớn hơn 0,70).

Bảng 1. Độ tin cậy nội bộ của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học

STT	Nội dung các mục	Hệ số tương quan với biến tổng	Giá trị Cronbach's Alpha
1	Việc học tập khiến tôi chán nản	0,694	$\alpha = 0,855$
2	Tài liệu buồn chán đến mức tôi thấy như mình mơ giữa ban ngày	0,671	
3	Tôi thà trì hoãn việc học buồn chán này cho đến ngày mai	0,695	
4	Tôi dường như bị phân tâm khi học vì nó quá buồn chán	0,740	
5	Tôi thích thử thách trong học tập	0,478	$\alpha = 0,789$
6	Tôi thích học với các tài liệu học tập	0,721	
7	Tôi rất hài lòng với những tiến bộ mà tôi đã đạt được, vì vậy tôi có động lực để tiếp tục cố gắng	0,680	
8	Khi việc học đang thuận lợi, nó làm tôi cảm thấy phấn khích	0,534	

- Độ hiệu lực cấu trúc của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học

Kết quả phân tích độ tin cậy cho thấy tất cả 8 item đủ điều kiện để đưa vào phân tích nhân tố. Thứ nhất, theo số liệu Bảng 2, hệ số KMO = 0,746 (lớn hơn 0,50); kiểm định Bartlett's cho biết giá trị Chi square = 250,045 với $p < 0,001$.

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett's

Giá trị KMO		0,746
Kiểm định Bartlett's	Chi square	250,045
	df	28
	Sig (p)	< 0,001

Thứ hai, số liệu Bảng 3 cho biết thang đo cảm xúc liên quan đến việc học nếu thể chia thành 3 nhân tố thì giá trị Eigenvalue = 0,784 (nhỏ hơn 1), nhưng khi chia thành 2 nhân tố thì giá trị Eigenvalue = 2,469 (lớn hơn 1) và phương sai trích là 66,55% (lớn hơn 50%). Như vậy, thang đo cảm xúc liên quan đến việc học chỉ có thể chia thành 2 nhân tố.

Bảng 3. Giá trị Eigenvalues và phương sai trích của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học

Số lượng nhân tố	Giá trị Eigenvalues	Phương sai trích (%)
1	2,855	30,725%
2	2,469	66,550%
3	0,784	

Thứ ba, thang đo cảm xúc liên quan đến việc học chia thành 2 nhân tố, mỗi nhân tố 4 item. Theo Bảng 4, hệ số tải nhân tố của bốn item từ 1 đến 4 (thuộc nhân tố 1) dao động từ 0,816 đến 0,865; hệ số tải nhân tố của bốn item từ 5 đến 8 (nhân tố 2) dao động từ 0,687 đến 0,863. Do đó, chúng tôi tiến hành đặt tên cho các nhân tố như sau: nhân tố 1 được đặt tên là cảm xúc buồn chán và nhân tố thứ 2 được đặt tên là cảm xúc thích thú.

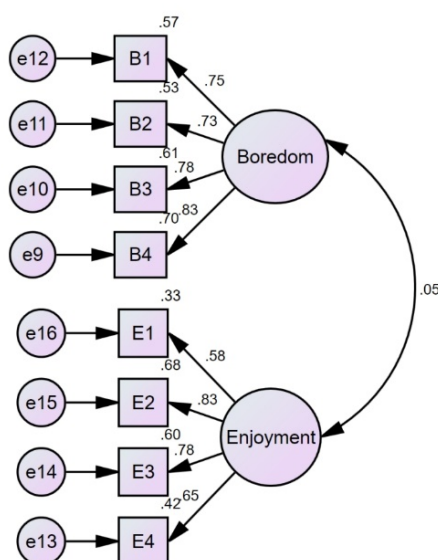
Bảng 4. Hệ số tải nhân tố của các item trong thang đo cảm xúc liên quan đến việc học

Nội dung các mục	Hệ số tải nhân tố	
	Nhân tố 1	Nhân tố 2
Item 1	0,865	
Item 2	0,829	
Item 3	0,829	
Item 4	0,816	
Item 5		0,863
Item 6		0,848
Item 7		0,742
Item 8		0,687

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (Bảng 5) cho thấy các chỉ số phù hợp của mô hình thang đo cảm xúc liên quan đến việc học đều đạt chuẩn với $\chi^2/df = 1,350$, CFI = 0,972; GFI = 0,925, RMSEA = 0,067, PCLOSE = 0,313.

Bảng 5. Các chỉ số phù hợp mô hình của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học

Các chỉ số	Giá trị đối chiếu theo Hu & Bentler (1999)	Mô hình đo lường của thang đo
χ^2/df	< 3: tốt	1,350
CFI	> 0,95: rất tốt	0,972
GFI	> 0,90: tốt	0,925
RMSEA	< 0,08: chấp nhận được	0,067
PCLOSE	> 0,05: tốt	0,313



Hình 1. Mô hình phiên bản tiếng Việt của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học

2.2.2. Thực trạng cảm xúc liên quan đến việc học của sinh viên Trường ĐHKT - ĐHĐN

Số liệu Bảng 6 cho thấy, mức độ buồn chán liên quan đến việc học của sinh viên Trường ĐHKT - ĐHĐN là $M = 2,474$ và $SD = 0,935$. Biểu hiện của cảm xúc buồn chán liên quan đến việc học bao gồm phân tâm khi học ($M = 2,60$; $SD = 1,095$), cảm thấy mơ màng giữa ban ngày ($M = 2,57$, $SD = 1,152$) và trì hoãn việc học ($M = 2,38$; $SD = 1,085$). Mức độ thích thú liên quan đến việc học là $M = 3,538$ và $SD = 0,742$. Các biểu hiện của cảm xúc thích thú liên quan đến việc học bao gồm thích thử thách liên quan đến việc học ($M = 3,32$, $SD = 0,921$), thích học với các tài liệu học tập ($M = 3,50$, $SD = 0,922$), hài lòng với những tiến bộ đã đạt được nên có động lực để tiếp tục cố gắng ($M = 3,63$, $SD = 1,003$) và cảm thấy phấn khích ($M = 3,70$, $SD = 1,032$).

Bảng 6. Cảm xúc liên quan đến việc học của sinh viên Trường ĐHKT - ĐHĐN

STT	Nội dung các mục	M và SD của từng item	M và SD của loại cảm xúc
1	Việc học tập khiến tôi chán nản	2,37 ± 1,078	Cảm xúc buồn chán M = 2,474 và SD = 0,935
2	Tài liệu buồn chán đến mức tôi thấy như mình mơ giữa ban ngày	2,57 ± 1,152	
3	Tôi thờ ơ hoàn việc học buồn chán này cho đến ngày mai	2,38 ± 1,085	
4	Tôi dường như bị phân tâm khi học vì nó quá buồn chán	2,60 ± 1,095	
5	Tôi thích thử thách trong học tập	3,32 ± 0,921	Cảm xúc thích thú M = 3,538 và SD = 0,742
6	Tôi thích học với các tài liệu học tập	3,50 ± 0,922	
7	Tôi rất hài lòng với những tiến bộ mà tôi đã đạt được, vì vậy tôi có động lực để tiếp tục cố gắng	3,63 ± 1,003	
8	Khi việc học đang thuận lợi, nó làm tôi cảm thấy phấn khích	3,70 ± 1,032	

Chú thích: M = điểm trung bình và SD = độ lệch chuẩn.

2.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích item của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học cho thấy cả 8 item có hệ số tương quan giữa các item với cả thang đo lớn hơn 0,30; độ tin cậy nội bộ của hai tiểu thang đo lớn hơn 0,70. Dựa theo tiêu chí của các nghiên cứu trước đây (Hoang & Chu, 2008; MacCallum & Tucker, 1991), chúng tôi kết luận rằng tất cả 8 item đều được đưa vào phân tích nhân tố và thang đo cảm xúc liên quan đến việc học có độ tin cậy nội bộ tốt. Cùng sử dụng AEQ-S, độ tin cậy nội bộ của tiểu thang đo thích thú và buồn chán trong nghiên cứu này cao hơn so với nghiên cứu của Bieleke và cộng sự (2021) ($\alpha = 0,789$ và $\alpha = 0,855$ so với $\alpha = 0,64$ và $\alpha = 0,85$).

Nghiên cứu này chỉ ra rằng giá trị KMO > 0,50; giá trị Sig của kiểm định Bartlett $p < 0,001$, do đó phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu của chúng tôi. Căn cứ vào các giá trị đối chiếu (Hair et al., 2010), chúng tôi thấy rằng thang đo cảm xúc liên quan đến việc học chỉ thích hợp chia thành 2 nhân tố với giá trị Eigenvalue > 1 và phương sai trích > 50%. Thêm vào đó, căn cứ vào các giá trị đối chiếu mà Hu và Bentler (1999) đề xuất, có thể thấy rằng các chỉ số phù hợp của mô hình thang đo cảm xúc liên quan đến việc học là tốt ($\chi^2/df < 3$, CFI và GFI > 0,90, RMSEA < 0,08, PCLOSE > 0,05). Những kết quả này chứng tỏ mô hình 2 nhân tố (Hình 1) của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học là chấp nhận được.

Nghiên cứu này chỉ ra rằng mức độ buồn chán liên quan việc học của sinh viên Trường ĐHKT - ĐHĐN là M = 2,474 và SD = 0,935. So với các nghiên cứu trước đây, mức độ buồn chán liên quan đến việc học của sinh viên Trường ĐHKT - ĐHĐN thấp hơn so với mức độ buồn chán ở mẫu sinh viên Canada (Bieleke et al., 2021; Pekrun et al., 2002) và Trung Quốc (Jie et al., 2022). Kết quả nghiên cứu về mức độ buồn chán liên quan đến việc học của sinh viên Trường ĐHKT - ĐHĐN cũng thấp hơn so với mức độ buồn chán trên mẫu sinh viên 6 trường đại học thuộc khu vực miền Nam, Việt Nam (Huynh & Mai, 2020).

Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng mức độ thích thú liên quan đến việc học của sinh viên Trường ĐHK - ĐHĐN là $M = 3,538$ và $SD = 0,742$. So với các nghiên cứu trước đây, mức độ thích thú liên quan đến việc học của sinh viên Trường ĐHK - ĐHĐN cao hơn so với mẫu sinh viên Canada của Pekrun và cộng sự (2002); tuy nhiên lại thấp hơn so với mẫu sinh viên tại 6 trường đại học ở miền Nam, Việt Nam (Huynh & Mai, 2020). Mức độ thích thú liên quan đến việc học của sinh viên trong mẫu của chúng tôi tương đương với mức độ thích thú của sinh viên trong nghiên cứu mới đây tại Canada (Bieleke et al., 2021).

So sánh về mức độ giữa hai loại cảm xúc buồn chán và thích thú liên quan đến học tập của sinh viên Trường ĐHK - ĐHĐN cho thấy rằng sinh viên có mức độ cảm xúc thích thú cao hơn mức độ cảm xúc buồn chán. Kết quả này trùng hợp với phát hiện của Tian và cộng sự (2023) trên mẫu sinh viên Trung Quốc và phát hiện của Macías León và cộng sự (2022) trên mẫu học sinh tại Tây Ban Nha (Titan et al., 2023; Macías León et al., 2022). Đồng thời, kết quả này cũng phù hợp với phát hiện của Huỳnh Mai Trang và Mai Hồng Đào (2020) trên mẫu sinh viên tại 6 trường đại học ở miền Nam, Việt Nam. (Huynh & Mai, 2020)

3. Kết luận

Trên mẫu sinh viên Trường ĐHK - ĐHĐN, nghiên cứu này tìm hiểu độ tin cậy nội bộ và hiệu lực cấu trúc của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học và thực trạng cảm xúc liên quan đến học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng thang đo cảm xúc liên quan đến học tập có độ tin cậy nội bộ và hiệu lực cấu trúc tốt. Cảm xúc liên quan đến việc học của sinh viên Trường ĐHK - ĐHĐN ở mức trung bình, trong đó cảm xúc thích thú liên quan đến việc học cao hơn so với cảm xúc buồn chán liên quan đến việc học. Đây là một trong số ít các nghiên cứu tại Việt Nam báo cáo độ tin cậy nội bộ và hiệu lực cấu trúc của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học và thực trạng cảm xúc liên quan đến việc học ở sinh viên. Do đó, nghiên cứu này có ý nghĩa lí luận và thực tiễn quan trọng. Về mặt lí luận, nghiên cứu này cung cấp thêm những hiểu biết về đặc trưng tâm trắc của thang đo cảm xúc liên quan đến việc học của sinh viên trong bối cảnh văn hóa Việt Nam và thực trạng cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học của sinh viên tại Việt Nam. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu này cung cấp một công cụ đo lường về cảm xúc liên quan đến việc học trong bối cảnh thiếu thốn công cụ đo lường về vấn đề này tại Việt Nam. Các nghiên cứu trong tương lai có thể sử dụng thang đo cảm xúc liên quan đến việc học của chúng tôi để đánh giá thực trạng cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học của sinh viên tại các địa bàn nghiên cứu khác nhau. Thêm vào đó, nghiên cứu này còn chỉ ra thực trạng cảm xúc thích thú và buồn chán liên quan đến việc học của sinh viên Trường ĐHK - ĐHĐN. Những phát hiện này có thể trở thành những gợi ý để giảng viên và các nhà quản lý giáo dục tìm kiếm các biện pháp nhằm tăng cường cảm xúc thích thú và hạn chế cảm xúc buồn chán liên quan đến việc học của sinh viên, từ đó nâng cao thành tích học tập và sự hài lòng trong học tập của sinh viên.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bieleke, M., Gogol, K., Goetz, T., Daniels, L., & Pekrun, R. (2021). The AEQ-S: A short version of the Achievement Emotions Questionnaire. *Contemporary Educational Psychology*, 65, 101940. <https://doi.org/10.1016/j.cedpsych.2020.101940>
- Hair, J., Black, W., Babin, B., & Anderson, R. (2010). Multivariate Data Analysis: A Global Perspective. In *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective*. Pearson Education.
- Hoang, T., & Chu, N. M. N. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS [Data Analysis in Research with SPSS]*. Hong Duc Publishing House.
- Hu, L., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1-55. <https://doi.org/10.1080/10705519909540118>
- Huynh, M. T. & Mai, H. D. (2020). Cảm xúc trong học tập của sinh viên [Students' achievement emotions]. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(2), 321-328.
- Jie, Z., Roslan, S., Muhamad, M. M., Md Khambari, M. N., & Zaremohzzabieh, Z. (2021). Mitigating Academic Boredom and Increasing Well-Being Among Chinese College Students Based on a Positive Education Approach. *Journal of Educational and Social Research*, 11(6), 91. <https://doi.org/10.36941/jesr-2021-0131>
- Jie, Z., Roslan, S., Muhamad, M. M., Md Khambari, M. N., & Zaremohzzabieh, Z. (2022). The Efficacy of Positive Education Intervention for Academic Boredom and Intrinsic Motivation among College Students: A Quasi-Experimental Study. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 19(20), Article 13323. <https://doi.org/10.3390/ijerph192013323>
- Kang, X. & Wu, Y. (2022). Academic enjoyment, behavioral engagement, self-concept, organizational strategy and achievement in EFL setting: A multiple mediation analysis. *PLOS ONE*, 17(4), e0267405. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0267405>
- MacCallum, R. C. & Tucker, L. R. (1991). Representing sources of error in the common-factor model: Implications for theory and practice. *Psychological Bulletin*, 109(3), 502-511.
- Macías León, K., de las Heras Pérez, M. Á., Romero Fernández, R., González Castanedo, Y., & Sáenz-López, P. (2022). Validation of the Achievement Emotions Questionnaire for Experimental Science Education (AEQ-S). *Behavioral Sciences*, 12(12), Article 480. <https://doi.org/10.3390/bs12120480>
- Pekrun, R., Goetz, T., Titz, W., & Perry, R. P. (2002). Academic Emotions in Students' Self-Regulated Learning and Achievement: A Program of Qualitative and Quantitative Research. *Educational Psychologist*, 37(2), 91-105. https://doi.org/10.1207/S15326985EP3702_4
- Putwain, D. W., Becker, S., Symes, W., & Pekrun, R. (2018). Reciprocal relations between students' academic enjoyment, boredom, and achievement over time. *Learning and Instruction*, 54, 73-81. <https://doi.org/10.1016/j.learninstruc.2017.08.004>

- Sharp, J. G., Sharp, J. C., & Young, E. (2020). Academic boredom, engagement and the achievement of undergraduate students at university: a review and synthesis of relevant literature. *Research Papers in Education*, 35(2), 144-184. <https://doi.org/10.1080/02671522.2018.1536891>
- Tian, J., Liu, P., Zhang, Q., Song, S., An, S., & Yu, H. (2023). Reliability and validity of the Chinese version of the achievement emotions questionnaire for physical education in university students. *BMC Public Health*, 23(1), Article 1839. <https://doi.org/10.1186/s12889-023-16759-5>

LEARNING-RELATED EMOTIONS AMONG UNIVERSITY OF ECONOMICS - THE UNIVERSITY OF DA NANG STUDENTS

Le Thu Nguyệt¹, Ho Thi Truc Quynh^{2}*

¹VN-UK Institute for Research and Executive Education – The University of Danang, Vietnam

²University of Education, Hue University, Vietnam

*Corresponding Author: Ho Thi Truc Quynh – Email: httquynh@hueuni.edu.vn

Received: November 13, 2023; Revised: February 22, 2024; Accepted: June 24, 2024

ABSTRACT

This study aims to test the reliability and validity of the learning-related emotions scale (emotions of enjoyment and boredom) and investigate learning-related emotions among students at the University of Economics - the University of Da Nang. The study used a short version of the Achievement Emotions Questionnaire (AEQ-S) with eight-item scale measuring emotions of enjoyment and boredom related to learning. The research participants were students at the University of Economics - the University of Da Nang ($n_1 = 80$ and $n_2 = 452$). Research results showed that the scale has good internal reliability and structural validity. Students have medium levels of enjoyment and boredom related to learning, in which the emotion of enjoyment related to learning is higher than the emotion of boredom related to learning.

Keywords: boredom; enjoyment; Learning-related emotions; university students